TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 45-PX Đào lò 5

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghề	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**140**	**82.865,0**	**111.074.588**	**2.256.412**	**7**	**2.641.269**	**400.000**						**76.656**	**121.731.462**	**5.526.200**	**1.036.400**	**691.100**	**958.000**	**385.000**		**12.700.000**		**289.000**				**21.585.700**	**100.145.762**	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	11.446.000	20	13.540,0	18.149.399	451.282	1	440.231	200.000							20.121.374	931.700	174.700	116.500	149.000	55.000		4.500.000						5.926.900	14.194.474	
2	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	19	12.209,0	16.365.289	305.005	1	403.192								17.879.871	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		1.500.000						2.804.900	15.074.971	
3	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	19	12.209,0	16.365.289	305.005	1	403.192								17.879.871	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		700.000		289.000				2.293.900	15.585.971	
4	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.483.000	20	11.740,0	15.736.628	293.289	1	403.192	200.000							17.439.494	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		1.800.000						3.125.900	14.313.594	
5	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	23	14.858,0	19.916.083	371.183	1	376.808								21.417.689	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		2.500.000						3.732.800	17.684.889	
6	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	14	9.274,0	12.431.131	231.683	1	376.808								13.793.237	783.800	147.000	98.000	127.600	55.000		1.000.000						2.211.400	11.581.837	
7	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	5	2.935,0	3.934.157	73.322										4.007.479														4.007.479	
8	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	6.184.000	20	6.100,0	8.176.612	225.641	1	237.846							76.656	9.192.447	494.800	92.800	61.900	85.400	55.000		700.000						1.489.900	7.702.547	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**281**	**195.645,2**	**237.294.972**	**1.504.208**	**72**	**19.580.885**	**1.040.000**	**384.000**				**6.650.000**		**275.534.987**	**9.528.500**	**1.787.700**	**1.191.800**	**2.376.400**	**990.000**		**10.000.000**		**3.100.000**				**28.974.400**	**246.560.587**	
9	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	5	3.069,4	3.722.827	23.599	13	4.054.000								8.424.118	648.700	121.700	81.100	75.700	55.000		1.000.000						1.982.200	6.441.918	
10	HL-02134	Triệu Quý Liên	8.108.000	19	15.772,1	19.129.671	121.263								500.000		20.374.626	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	19.319.126	
11	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	15	11.092,2	13.453.555	85.282	10	3.118.462						500.000		17.780.991	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.800.000						2.855.500	14.925.491	
12	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	18	13.492,5	16.364.841	103.736	4	1.247.385	200.000					500.000		19.039.654	664.700	124.700	83.100	149.000	55.000		800.000		348.000				2.224.500	16.815.154	
13	HL-02076	Lương Văn Hạnh	7.051.000	13	10.775,1	13.068.949	82.844	13	3.525.500						250.000		17.469.678	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000						1.944.500	15.525.178	
14	HL-02126	Lê Văn Thăng	7.051.000	15	10.802,4	13.102.061	83.054	5	1.355.962		384.000				500.000		15.967.462	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.500.000		304.000				2.748.500	13.218.962	
15	HL-02680	Lê Văn Doãn	7.051.000	18	13.429,5	16.288.429	103.252			200.000					500.000		17.634.066	580.100	108.800	72.600	149.000	55.000				468.000				1.433.500	16.200.566	
16	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	6.469.000	14	11.097,5	13.459.922	85.322	3	746.423						500.000		15.289.282	517.600	97.100	64.700	146.100	55.000								880.500	14.408.782	
17	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.469.000	20	15.038,1	18.239.475	115.620	6	1.492.846						500.000		20.845.556	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				626.000				1.509.400	19.336.156	
18	HL-06741	Lê Văn Nhượng	6.161.000	19	11.357,9	13.775.758	87.324	6	1.421.769						500.000		16.258.774	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				468.000				1.319.100	14.939.674	
19	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	5.867.000	17	12.664,1	15.360.027	97.367								500.000		16.408.702	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		700.000		255.000				1.775.200	14.633.502	
20	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	5.867.000	19	11.357,9	13.775.758	87.324	6	1.353.923						500.000		16.168.313	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.500.000		342.000				2.662.200	13.506.113	
21	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	5.854.000	22	12.927,6	15.679.683	99.393								400.000		16.629.384	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	15.810.484	
22	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.575.000	10	5.973,0	7.244.521	45.923								200.000		7.919.290	446.100	83.700	55.800	73.300	55.000		1.000.000						1.713.900	6.205.390	
23	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.575.000	9	6.285,1	7.623.050	48.322			320.000					200.000		8.620.218	471.700	88.500	59.000	80.000	55.000								754.200	7.866.018	
24	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.575.000	10	5.234,5	6.348.794	40.245								200.000		7.017.885	446.100	83.700	55.800	64.300	55.000		700.000						1.404.900	5.612.985	
25	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.575.000	19	13.918,8	16.881.893	107.014			320.000					400.000		18.137.753	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	17.314.553	
26	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	5.480.000	19	11.357,9	13.775.758	87.324	6	1.264.615								15.549.235	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000				289.000				1.068.700	14.480.535	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.185**	**963.359,6**	**1.168.443.732**	**7.406.742**	**188**	**47.953.771**	**2.120.000**	**1.440.000**	**5.700.000**	**5**	**1.750.000**	**30.400.000**		**1.312.394.287**	**39.481.100**	**7.407.300**	**4.937.700**	**11.199.500**	**5.115.000**	**281.305**	**65.800.000**	**2.145.000**	**12.831.770**	**1.298.550**	**1.430.000**	**4.290.000**	**156.217.225**	**1.156.177.062**	
27	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	8.108.000	8	7.192,5	8.723.658	55.299								250.000		9.652.649				96.500	55.000		700.000		302.000				1.153.500	8.499.149	
28	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	5	3.812,0	4.623.551	29.309										5.276.552				52.800	55.000		1.300.000		240.000	86.570			1.734.370	3.542.182	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghề	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	Tiền ăn DV				
29	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	8.108.000	5	4.028,3	4.885.898	30.972					200.000					5.740.562				57.400	55.000		1.400.000		245.000				1.757.400	3.983.162	
30	HL-00503	Bùi Văn Cờ	8.108.000	17	14.606,6	17.716.055	112.302								500.000		18.952.049	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.896.549	
31	HL-00532	Bùi Đăng Hân	8.108.000	11	9.373,0	11.368.364	72.064								250.000		12.314.120	648.700	121.700	81.100	114.600	55.000								1.021.100	11.293.020	
32	HL-00664	Lê Văn Diễm	8.108.000	11	9.412,1	11.415.836	72.365	13	4.054.000			250.000			250.000		16.665.893	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.500.000		196.000			338.000	3.089.500	13.576.393	
33	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	8.108.000	17	16.355,9	19.837.753	125.751					600.000			500.000		21.687.196	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				223.000				1.278.500	20.408.696	
34	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	13	12.015,0	14.572.744	92.376								250.000		15.538.812	648.700	121.700	81.100	146.900	55.000								1.053.400	14.485.412	
35	HL-01447	Nguyễn Thành Văn	8.108.000	16	14.339,9	17.392.578	110.251								500.000		18.626.521	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000		280.750		156.000		2.492.250	16.134.271	
36	HL-01986	Phạm Văn Ninh	8.108.000	17	15.760,5	19.115.662	121.174	7	2.182.923	320.000					500.000		22.863.451	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		1.500.000		253.000				2.842.100	20.021.351	
37	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	8.108.000	18	14.914,2	18.089.198	114.667	4	1.247.385		480.000				500.000		21.054.942	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	19.999.442	
38	HL-02069	Vũ Duy Tưởng	8.108.000	11	9.677,9	11.738.148	74.408								250.000		12.686.248	648.700	121.700	81.100	118.300	55.000		1.000.000		172.000				2.196.800	10.489.448	
39	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	8.108.000	18	15.225,0	18.466.163	117.057					800.000			500.000		20.506.912	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000		309.000			520.000	2.884.500	17.622.412	
40	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	8.108.000	17	13.458,9	16.324.088	103.478					450.000			500.000		18.001.258	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				343.650	86.570		650.000	2.135.720	15.865.538	
41	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	18	16.299,2	19.768.983	125.315	6	1.871.077		480.000				500.000		23.369.067	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000		367.500				2.423.000	20.946.067	
42	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	8.108.000	11	7.508,0	9.106.335	57.725								250.000		10.037.752	648.700	121.700	81.100	91.900	55.000		700.000	71.500	304.000	86.570			2.160.470	7.877.282	
43	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	8.108.000	13	10.788,2	13.084.862	82.945	3	935.538			400.000			250.000		15.377.037	648.700	121.700	81.100	145.300	55.000		1.500.000	71.500	343.650			546.000	3.512.950	11.864.087	
44	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	8.108.000	18	17.072,0	20.706.299	131.257	5	1.559.231	320.000		350.000			500.000		24.190.479	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		700.000		236.000				2.025.100	22.165.379	
45	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	8.108.000	10	9.930,2	12.044.220	76.348			320.000		450.000			250.000		13.764.260	674.300	126.500	84.300	128.800	55.000		700.000						1.768.900	11.995.360	
46	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	10	9.852,0	11.949.275	75.746	1	311.846						250.000		13.210.559	648.700	121.700	81.100	123.600	55.000			71.500	232.250				1.333.850	11.876.709	
47	HL-01277	Trần Văn Lanh	7.051.000	5	4.823,0	5.849.741	37.081										6.429.207				64.300	55.000			71.500	277.000			416.000	883.800	5.545.407	
48	HL-02029	Phạm Văn Bằng	7.051.000	6	4.649,4	5.639.208	35.747					200.000					6.417.340				64.200	55.000		1.000.000		245.000	86.570			1.450.770	4.966.570	
49	HL-02326	Phạm Quang Táu	7.051.000	6	4.724,6	5.730.405	36.325	1	271.192	200.000							6.780.307				67.800	55.000		700.000		245.000	86.570		182.000	1.336.370	5.443.937	
50	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	7	5.738,1	6.959.688	44.117	1	271.192						250.000		8.067.382				80.700	55.000		1.500.000	71.500	561.000				2.268.200	5.799.182	
51	HL-00722	Phạm Văn Hà	7.051.000	12	11.237,1	13.629.302	86.396	12	3.254.308						250.000		17.762.391	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000						1.944.500	15.817.891	
52	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	7.051.000	17	15.596,7	18.916.992	119.914								500.000		20.079.291	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000		302.500				2.247.000	17.832.291	
53	HL-01169	Bùi Văn Cường	7.051.000	8	7.074,0	8.579.992	54.388	4	1.084.769						250.000		10.511.534	564.100	105.800	70.600	97.700	55.000		700.000						1.593.200	8.918.334	
54	HL-01273	Phạm Văn Đệ	7.051.000	15	12.236,7	14.841.701	94.081	5	1.355.962						500.000		17.334.129	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000	71.500					2.016.000	15.318.129	
55	HL-01342	Nguyễn Duy Hoan	7.051.000	14	13.386,9	16.236.772	102.925					400.000			500.000		17.782.082	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000						1.644.500	16.137.582	
56	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	7.051.000	15	12.656,7	15.351.112	97.310	2	542.385						500.000		17.033.192	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	105.765	1.500.000		265.333				2.815.598	14.217.594	
57	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	7.051.000	16	13.380,2	16.228.573	102.873	2	542.385			300.000			500.000		18.216.216	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000						1.944.500	16.271.716	
58	HL-01990	Trần Văn Dịnh	7.051.000	17	13.886,3	16.842.414	106.764	6	1.627.154			550.000			500.000		20.168.717	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.500.000		348.000				2.792.500	17.376.217	
59	HL-02419	Giang Đình Thanh	7.051.000	18	15.698,6	19.040.524	120.698				480.000				500.000		20.683.607	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000						1.644.500	19.039.107	
60	HL-02500	Trần Xuân Quang	7.051.000	16	13.997,6	16.977.408	107.619								500.000		18.127.412	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000	71.500	253.000				1.969.000	16.158.412	
61	HL-02506	Lăng Văn Hải	7.051.000	9	7.864,1	9.538.182	60.462								250.000		10.391.029	564.100	105.800	70.600	96.500	55.000				302.000	86.570			1.280.570	9.110.459	
62	HL-02572	Phạm Văn Khánh	7.051.000	18	15.800,4	19.164.056	121.481	6	1.627.154	320.000		750.000			500.000		23.025.076	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000				367.500				1.345.600	21.679.476	
63	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	17	13.790,7	16.726.523	106.029	7	1.898.346						500.000		19.773.283	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.800.000						2.744.500	17.028.783	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghề	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	Tiền ăn DV				
64	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7.051.000	9	7.304,8	8.859.828	56.162								250.000		9.708.375	564.100	105.800	70.600	89.700	55.000		700.000	71.500					1.656.700	8.051.675	
65	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	6.469.000	8	6.523,0	7.911.632	50.152								250.000		8.709.399				87.100	55.000			71.500	302.000	43.285			558.885	8.150.514	
66	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	6.469.000	13	11.335,2	13.748.225	87.150								250.000		14.582.990	517.600	97.100	64.700	139.000	55.000		1.000.000						1.873.400	12.709.590	
67	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	6.469.000	12	9.114,0	11.054.227	70.073								250.000		11.871.915	517.600	97.100	64.700	111.900	55.000			71.500	172.000	43.285			1.133.085	10.738.830	
68	HL-02494	Trần Văn Phông	6.469.000	16	14.129,9	17.137.873	108.637	1	248.808						500.000		18.492.933	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.000.000						1.883.400	16.609.533	
69	HL-02501	Vũ Văn Thậm	6.469.000	15	12.592,7	15.273.427	96.818	2	497.615						500.000		16.865.475	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		2.200.000		255.000				3.338.400	13.527.075	
70	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	6.469.000	13	10.395,0	12.607.932	79.921								250.000		13.435.468	517.600	97.100	64.700	127.600	55.000			71.500	253.000				1.186.500	12.248.968	
71	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	6.469.000	12	10.147,6	12.307.816	78.019	7	1.741.654						250.000		14.875.104	517.600	97.100	64.700	142.000	55.000		700.000	71.500					1.647.900	13.227.204	
72	HL-05676	Bùi Văn Viên	6.469.000	14	11.812,0	14.326.637	90.816								500.000		15.415.068				149.000	55.000			71.500					275.500	15.139.568	
73	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	6.469.000	15	11.417,7	13.848.349	87.784	7	1.741.654						500.000		16.675.402	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			71.500					954.900	15.720.502	
74	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	13	10.436,0	12.657.612	80.236								250.000		13.485.463	517.600	97.100	64.700	128.100	55.000		1.000.000		263.387				2.125.887	11.359.576	
75	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.469.000	12	8.874,0	10.763.135	68.227	5	1.244.038						250.000		12.823.015	517.600	97.100	64.700	121.400	55.000		500.000	71.500					1.427.300	11.395.715	
76	HL-07491	Phạm Tiến Thặng	6.469.000	8	6.791,8	8.237.692	52.219	1	248.808						250.000		9.286.334	517.600	97.100	64.700	86.100	55.000				304.000				1.124.500	8.161.834	
77	HL-05062	Liễu Văn Lương	6.161.000					4	947.846								1.421.769				14.200	55.000				269.000		104.000		442.200	979.569	
78	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	6.161.000	5	4.140,6	5.022.069	31.835	1	236.962								5.764.789				57.600	55.000					86.570			199.170	5.565.619	
79	HL-06623	Trần Quang Vạn	6.161.000														473.923				4.700	55.000								59.700	414.223	
80	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	9	7.220,3	8.757.388	55.513	3	710.885						250.000		10.247.709	492.900	92.500	61.700	96.000	55.000					86.570			884.670	9.363.039	
81	HL-06584	Bùi Văn Dũng	6.161.000	12	9.700,5	11.765.632	74.582								250.000		12.564.137	492.900	92.500	61.700	119.200	55.000		1.500.000	71.500					2.392.800	10.171.337	
82	HL-06719	Đào Văn Phong	6.161.000	15	13.297,2	16.127.965	102.235								500.000		17.204.123	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			71.500					922.600	16.281.523	
83	HL-07915	Hoàng Ngọc Quyến	6.161.000	10	8.582,0	10.408.974	65.983								250.000		11.198.880	492.900	92.500	61.700	105.500	55.000			71.500	221.000	216.425			1.316.525	9.882.355	
84	HL-07626	Giàng Seo Phồng	5.867.000	7	4.940,0	5.991.648	37.981								250.000		6.730.937				67.300	55.000	88.005							210.305	6.520.632	
85	HL-07831	Tẩn Seo Mềnh	5.867.000	7	5.053,2	6.128.922	38.851	1	225.654						250.000		7.094.735				70.900	55.000		700.000			129.855			955.755	6.138.980	
86	HL-07899	Lò Văn Trúng	5.867.000														225.654				2.300	55.000								57.300	168.354	
87	HL-07218	Bùi Văn Khuyên	5.867.000	15	11.040,8	13.391.152	84.886								500.000		14.427.346				144.300	55.000			71.500					270.800	14.156.546	
88	HL-07219	Bùi Văn Nhân	5.867.000	11	8.081,0	9.801.318	62.130								250.000		10.564.756				105.600	55.000	87.535		71.500		43.285			362.920	10.201.836	
89	HL-07539	Trần Văn Long	5.867.000	16	13.125,0	15.919.106	100.911	4	902.615						500.000		17.873.940	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		700.000	71.500	190.000				1.781.700	16.092.240	
90	HL-07554	Trương Sỹ Tường	5.867.000	16	11.994,2	14.547.516	92.216								500.000		15.591.040	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500	190.000				1.081.700	14.509.340	
91	HL-07560	Lương Duy Điệp	5.867.000	25	13.383,3	16.232.394	102.897	3	676.962						500.000		17.963.561	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	17.143.361	
92	HL-07579	Đặng Thiên Đềnh	5.867.000	16	12.989,6	15.754.821	99.869	7	1.579.577						500.000		18.385.575	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500					891.700	17.493.875	
93	HL-07614	Lò Văn Linh	5.867.000	21	15.505,4	18.806.195	119.212	5	1.128.269						500.000		21.004.984				149.000	55.000								204.000	20.800.984	
94	HL-07629	Bùi Đức Thạch	5.867.000	18	15.147,3	18.371.922	116.459								500.000		19.439.689	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000		236.000				2.056.200	17.383.489	
95	HL-07632	Trần Quốc Huy	5.867.000	17	15.533,7	18.840.580	119.430	7	1.579.577						500.000		21.490.895	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		700.000		359.000				1.879.200	19.611.695	
96	HL-07637	Giàng A Pềnh	5.867.000	13	11.586,5	14.053.047	89.082								250.000		14.843.437	469.400	88.100	58.700	142.300	55.000								813.500	14.029.937	
97	HL-07724	Lò Mí Lồng	5.867.000	12	9.583,1	11.623.215	73.679	7	1.579.577						250.000		13.977.779	469.400	88.100	58.700	133.600	55.000		2.200.000	71.500	215.000		624.000		3.915.300	10.062.479	
98	HL-07782	Dương Tài Bản	5.867.000	16	12.592,7	15.273.427	96.818	1	225.654						500.000		16.547.207	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	15.727.007	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương KC truyền nghề	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	Tiền ăn DV				
99	HL-07791	Bùi Văn Hữu	5.867.000	16	13.518,8	16.396.679	103.938								500.000		17.451.925	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.800.000	71.500		86.570			2.778.270	14.673.655	
100	HL-07792	Lê Sơn Hải	5.867.000	12	9.170,1	11.122.258	70.504								250.000		11.894.070	469.400	88.100	58.700	112.800	55.000		700.000	71.500					1.555.500	10.338.570	
101	HL-07800	Ngô Văn Dậu	5.867.000	14	12.294,1	14.911.296	94.522								500.000		15.957.126	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000	71.500	276.000			494.000	2.661.700	13.295.426	
102	HL-07803	Đào Văn Dũng	5.867.000	10	7.005,0	8.496.291	53.858								250.000		9.251.457	469.400	88.100	58.700	86.400	55.000		2.200.000	71.500					3.029.100	6.222.357	
103	HL-07804	Hoàng Văn Luận	5.867.000	11	7.888,8	9.568.165	60.652								250.000		10.330.125	469.400	88.100	58.700	97.100	55.000		1.800.000						2.568.300	7.761.825	
104	HL-07808	Mùa A Trống	5.867.000	13	11.620,5	14.094.273	89.343	1	225.654						250.000		15.110.578	469.400	88.100	58.700	144.900	55.000		2.200.000		211.000			598.000	3.825.100	11.285.478	
105	HL-07809	Mùa A Tu	5.867.000	14	12.570,1	15.246.101	96.645								500.000		16.294.054	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				276.000			546.000	1.642.200	14.651.854	
106	HL-07817	Vàng A Sảng	5.867.000	13	11.532,9	13.988.085	88.670								250.000		14.778.063	469.400	88.100	58.700	141.600	55.000		2.200.000						3.012.800	11.765.263	
107	HL-07832	Giàng A Thắng	5.867.000	13	10.500,0	12.735.285	80.729								250.000		13.517.322	469.400	88.100	58.700	129.000	55.000		700.000	71.500	204.000		468.000		2.243.700	11.273.622	
108	HL-07903	Dương Văn Long	5.867.000	16	13.260,5	16.083.391	101.952								500.000		17.136.651	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500		43.285			934.985	16.201.666	
109	HL-07904	Nguyễn Văn Hưởng	5.867.000	16	13.468,4	16.335.550	103.551								500.000		17.390.409	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		700.000						1.520.200	15.870.209	
110	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.854.000	11	6.837,1	8.292.659	52.567	9	2.026.385						200.000		11.021.919	468.400	87.900	58.600	104.100	55.000		1.500.000		319.250				2.593.250	8.428.669	
111	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.575.000	2	1.492,0	1.809.623	11.471	6	1.286.538								3.536.478				35.400	55.000		700.000		290.000				1.080.400	2.456.078	
112	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.575.000	25	14.835,5	17.993.684	114.062	3	643.269						400.000		19.579.861	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		1.500.000		308.000				2.597.600	16.982.261	
113	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.575.000	20	14.906,9	18.080.284	114.611			640.000			5	1.750.000	400.000		21.413.741	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		1.800.000						2.656.800	18.756.941	
114	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.575.000	21	13.286,7	16.115.229	102.154	3	643.269						400.000		17.689.498	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.899.898	
115	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	5.309.000	23	14.735,7	17.872.699	113.295								400.000		18.794.379	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		700.000						1.461.600	17.332.779	
116	HL-06256	Bùi Văn Sử	5.309.000	8	5.007,9	6.073.955	38.503	6	1.225.154						200.000		7.945.997	424.800	79.700	53.100	73.900	55.000		1.800.000		245.000				2.731.500	5.214.497	
117	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	5.057.000	14	8.917,7	10.816.186	68.564	1	194.500						200.000		11.668.250	404.600	75.900	50.600	111.400	55.000								697.500	10.970.750	
118	HL-06607	Lê Văn Tùng	5.057.000	2	1.108,3	1.344.215	8.521	8	1.556.000								3.297.736	404.600	75.900	50.600	27.700	55.000		800.000						1.413.800	1.883.936	
119	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	5.013.000	10	6.871,1	8.333.885	52.828								200.000		8.972.328	401.100	75.200	50.200	84.500	55.000		1.000.000		259.000		78.000		2.003.000	6.969.328	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**20**	**6.000,0**	**7.277.306**	**46.131**	**1**	**199.423**							**68.225**	**7.989.931**	**414.900**	**77.800**	**51.900**	**74.500**	**55.000**								**674.100**	**7.315.831**	
120	HL-02426	Trần Thị Lệ	5.185.000	20	6.000,0	7.277.306	46.131	1	199.423							68.225	7.989.931	414.900	77.800	51.900	74.500	55.000								674.100	7.315.831	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**31**	**8.918,0**	**10.816.502**	**68.565**	**4**	**843.077**							**87.409**	**12.658.629**	**877.000**	**164.600**	**109.800**	**115.000**	**110.000**								**1.376.400**	**11.282.229**	
121	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.480.000	15	4.598,0	5.576.842	35.351									46.474	6.080.205	438.500	82.300	54.900	55.000	55.000								685.700	5.394.505	
122	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	16	4.320,0	5.239.660	33.214	4	843.077							40.935	6.578.424	438.500	82.300	54.900	60.000	55.000								690.700	5.887.724	
Tổng cộng				**1.657**	**1.256.787,8**	**1.534.907.100**	**11.282.058**	**272**	**71.218.425**	**3.560.000**	**1.824.000**	**5.700.000**	**5**	**1.750.000**	**37.050.000**	**232.290**	**1.730.309.296**	**55.827.700**	**10.473.800**	**6.982.300**	**14.723.400**	**6.655.000**	**281.305**	**88.500.000**	**2.145.000**	**16.220.770**	**1.298.550**	**1.430.000**	**4.290.000**	**208.827.825**	**1.521.481.471**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng